

Tự Điện Tiếng Huế

BS Hồ
Văn Hiến



Với giáo dục phổ cập, sự thống nhất chính tả Việt ngữ và do ảnh hưởng của các truyền thông dùng chữ viết cũng như lời nói, các “tiếng” địa phương ((phương ngữ) như tiếng Huế chắc sẽ dần dần mai một.

Tiếng Huế, tuy không phải là một thứ tiếng riêng biệt, và tuy chỉ được nói bởi một số dân không đông chừng vài trăm ngàn người trong khuôn khổ của một thành phố nhỏ, lại có tầm quan trọng lớn hơn nhiều. Huế nay đã được Liên Hiệp Quốc xem như là một phần đáng bảo vệ của di sản văn hoá nhân loại; kiến trúc Huế , áo dài, nón bài thơ Huế, nhạc Huế , ca Huế, món ăn Huế đang được hồi phục (dù động cơ lắm khi chỉ là thương mại du lịch). “Tiếng Huế” là sợi dây nối liền mọi khía cạnh trên của Huế xưa. Biết đâu sau này hoặc đã có những học giả tìm về nguồn gốc của những tiếng, từ Huế mà soi sáng thêm vào nguồn gốc của người Huế và văn hoá Huế, nơi đã là chốn kinh kỳ trong mấy trăm năm, từ thời còn là đất Chăm, rồi thành thủ phủ Đàng trong Chúa Nguyễn và biến thành thủ đô của nhà Nguyễn.

Nhớ Huế

*Mấy mươi năm xa Huế của tui,
Kiệt xưa đường cũ đổi khác rồi,
Bòn đủ tiền về thăm bên nó,
Bà con nội ngoại ở mô chừ!*

*Thanh Long trường cũ chừ tên chi?
Đường Huỳnh thúc Kháng mình vẫn đi,
Vạn đồ Hàng Bè nghe nói đẹp,
Phố chợ Đông Ba răng lạ ri?*

Cầu Trường Tiền xe không được qua,

*Áo trắng ngày xưa nón bài thơ,
Lễ hội sắc màu rặng mệ quá,
O đi qua cầu có ngân ngo?*

*Không biết chừ về mình ở mô,
Cảnh Dương, Bạch Mã hay Lăng Cô,
Nghe tên rặng quen bóng coi lạ quá,
Mình có mô còn người Cố Đô!*

[Diễn "quốc ngữ"
Mấy mươi năm xa Huế của tôi,
Hèm xưa đường cũ đổi khác rồi,
Dành đủ tiền về thăm bên ấy,
Bà con nội ngoại ở đâu giờ!
Thanh Long trường cũ nay tên gì?
Đường Huỳnh thúc Kháng mình vẫn đi,
Phố thuyền Hàng Bè nghe nói đẹp,
Phố cũ Đông Ba nay còn chi?
Cầu Trường Tiền xe không được qua,
Áo trắng ngày xưa nón bài thơ,
Lễ hội sắc màu náo nhiệt quá,
Em đi qua cầu có ngân ngo?
Không biết giờ về mình ở đâu,
Cảnh Dương, Bạch Mã hay Lăng Cô,
Nghe tên sao quen hình xem lạ quá,
Mình đâu còn là người Huế Đô!]

Từ ngày bài "Tiếng Huế" này được viết hơn 13 năm trước, nhiều độc giả đã có góp ý đề nghị thêm nhiều từ Huế vào "cuốn tự điển" tý hon này. Tôi đã chọn một số từ mà bản thân tôi biết từ nhỏ, những từ khác mà tôi không quen nghe dùng, có thể thuộc những địa phương khác gần thành phố Huế, hoặc thuộc về giai đoạn lịch sử khác, tôi xin dành lại cho các "từ điển" khác về tiếng Huế.

Tuy nhiên đây không có tham vọng là một công trình văn hóa mà chỉ là kết quả của một số cố gắng cá nhân đào sâu về một chốn xưa chỉ còn trong ký ức:

‘‘Cửa động, đầu non, đường lối cũ.
Ngàn năm thơ thần bóng trắng chơi’’
(Tản Đà)

BS Hồ Văn Hiến,
Great Falls, Virginia
Ngày 4 tháng 12 năm 2013.

A

Am: đèn thờ nhỏ.

Ao: mương. Vd: thuê người đào ao đắp đất gốc mít. (Ngoài nghĩa phổ thông của ao, như trong: Ao thu lạnh lẽo nước trong veo- Nguyễn Khuyến) (a moat)

Áo toi: áo kết bằng lá toi, để đi mưa.

Ă

Ăn nê: ăn thức ăn như thịt cá mà không kèm theo cơm (ăn vĩa, ăn chơi)

Â

Âu: trái ấu, đen, có góc nhọn, luộc chín trước khi ăn (water caltrop, water chestnut). Cây mọc và nổi trong nước chảy chậm, ở châu Á và Châu Phi. Vd: Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét trái bòn hòn cũng méo.



Trái ấu (water caltrop)

B

Ba ghét: phần gài nút phía trước quần đàn ông (braguettes [Fr], fly)

Ba que xỏ lá: lừa dối, gian lận (deceitful, cheating).

Bà mụ: Bà tiên hoặc thánh nặn ra em bé, che chở cho em bé và nhắc dạy em bé qua trong giai đoạn phát triển. Vd: Thằng nhỏ ngủ mà cười tại Bà mụ dạy (a baby's guardian goddess)

Bài chòi: bài chơi giữa chỗ đông người, hội chợ, các tay bài ngồi trên những cái chòi. Theo Lê Văn Lân thì loại bài này đặc biệt chỉ chơi ở những tỉnh miền Trung, một trong những loại bài tới, do những người di dân Trung hoa đem đến nhiều thế kỷ trước.

Bánh bèo: bánh bột gạo nhỏ, ăn với nhụy tôm hoặc đậu, nước nắm.

Bánh nậm: bánh bột lọc, nhân tôm và thịt, tráng mỏng trên lá chuối và gói lại, đem hấp hơi nước trước khi ăn.



Bánh nậm

Bánh tro: bánh dẻo, màu đỏ, gói lá, nhỏ hơn bánh ú.

Bánh khoái: bánh xèo (Nam) (pancake)

Bánh in: bánh bột nếp hoặc đậu xanh, in bằng khuôn, gói giấy màu.

Bánh ít: bánh dẻo, để trần, không gói lá.

Bánh ú: bánh nếp và đậu, hình bốn góc.

Bần quân: trái cây da nâu, hơi chua. Vd; Nước da bần quân cời quần không kịp.

Bầu: vầu, véo

Bè: nhiều cây tre hoặc sắn (gỗ) cột lại, thả nổi trên sông. Vd: Phố Hàng bè sau này được gọi là đường Huỳnh thúc Kháng..

Béo: véo (to pinch)

Bệu: mềm nhũn, không chắc. Vd: Thằng nhỏ ni to xác mà bệu quá. Phản nghĩa: chắc nịch.

Biểu: bảo, vd: Ai biểu mi ăn chi cho đỡ rồi tức bụng (Ai bảo mày ăn chi cho nhiều bây giờ tức bụng)

Bình tinh: hoàng tinh (arrowroot)

Bọc: túi (pocket)

Bom, trái: trái táo (pomme [Fr]. (apple)

Bòn: tiết kiệm. Vd: Để tui ráng bòn tiền sang năm đi chơi nữa.

Bòng: cây thuộc loại cam quýt, trái to và tròn hơn bưởi, chua hơn. Ca dao: Ra đi mạ có dạn lòng, cam chua mua lầy, ngọt bòng chớ mua (ý coi trọng gốc gác, dòng giống tốt hơn là đức tính cá nhân)

Bông: hoa (tiếng Huế thường dùng chữ bông mà không nói hoa)

Bỏ: té. Vd: Đường trời mưa ướt đi cẩn thận không thôi bỏ.

Bụ: vú. Vd: Con bú vú mẹ.

Buồng: phòng (vd; phòng ngủ) (room, bedroom)

C

Ca rê: kiểu tóc hót thật ngắn. Vd: Cúp (tóc) ca rê; (Pháp: carré:vuông)

Cà răng cặng tai: mài răng cửa cho cụt bớt, mang đồ trang sức nông trái tai thật to, Vd: Mọi cà răng cặng tai.

Cà rem: cây que cắm vào miếng nước đá ngọt (glace [Fr] ,ice-cream).

Cam (chảy máu cam): chảy máu mũi (nose bleeding, epistaxis).

Cam tích: bệnh con nít bị trướng bụng, có lẽ do suy dinh dưỡng. (ascites?). Vd: Thằng nhỏ bụng mắc cam tích.

cảm râm: cần nhần

Chàm bàm: bệnh quai bị, sưng hàm. Thằng nhỏ bị má chàm bàm, bị chàm bàm (mumps)

Can chi: 1) có hậu quả đáng kể, có hại; Vd có can chi không?: có sao không?/2) liên hệ tới: Vd:

Chuyện ni mô có can chi tới anh mà nói?: chuyện này không liên quan tới anh tại sao anh nói đến?

Cháy: (đèn) cháy tim, hư, trái với đèn đỏ. Tiếng Nam: đèn cháy là đèn đỏ của tiếng Huế.

Chè: trà, thường là lá trà còn xanh, nấu với nước để uống, khác với trà, đã chế biến sẵn, thường là đất hơn,thơm hơn và uống chén nhỏ hơn.

. Vd: Con pha một đọi chè nóng cho Cậu uống.

Chết trôi: chết đuối (to drown)

Chỏ hỏ : Chòm hỏm (to squat). Vd: Anh ngồi chỏ hỏ, thỏ lỏ đỏi ra, Em tưởng mắt cà, đem đĩ lại xin (cadao).

Chon: dễ gãy. Vd: Cành cây dâu chon lỏm.

Chộ: thấy. Vd: TrờI tủi quỏi, không chộ chi hết (TrờI tỏI quá, không thấy gì hết).

Chòn : giường (bed).

Chồng kết: cây chồng kết cao và có lá nhỏ như cây me; trái chồng kết dài và có một dãy hạt như trái me. Trái chồng kết nấu ra một chất có bột để gói đầu. Vd: Mẹ ơi ông Chánh đòi hầu, mua chanh chồng kết gói đầu cho thơm.

Chủi: chổi. Mi đem cây chủi rành ra quét cưới đi con.

Chuối cau: chuối trái nhỏ, như trái cau, thường được dọn bàn thờ cúng ông bà.

Chuối mật: loại chuối mập, tròn, to hơn chuối cau, da mỏng, ăn ngọt như mật

Chuối sứ: chuối trái to, có ít nhiều hạt, thường ăn lúc còn xanh (sống), chát, hay phải luộc mới ăn được. (plantain)

Con ở: con gái đi ở, người đầy tớ gái. (female servant, domestic)

Có tháng: có kinh nguyệt, kinh kỳ (to have a period, to menstruate, to undergo menstruation)

Coi chi: ước gì, nếu như, nếu mà (if)

Cơm bó: cơm nhồi thành cục dẻo, thường trong mo cau gói lại. (Rice manually compressed in a piece of areca tree frond)

Cộc cần: thiếu tế nhị, nóng nảy

Cổ tra: già giãn, già trước tuổi. Thằng ni hấn mới chừng nấy tuổi mà răng hấn cổ tra quái, chịu không nổi.

Cụ trâu: lực lưỡng, đơ, to con (well built, robust)

Cùi: khuỷu tay (elbow}. Vd: Lấy sậy cùi.

Cùi: tủ đựng đồ ăn, có lưới để ngăn ruồi muỗi, chân tủ ngâm vào bồn chén nước để tránh kiến bò lên.(Pháp: garde-manger)



Garde-manger

Cúng cô hồn: lễ cúng những linh hồn người chết trong vụ khởi nghĩa chống Pháp cuối thế kỷ thứ 19 tại Huế: ngày 22 tháng 5 năm Ất Dậu (1885) quân Việt Nam của Tôn Thất Thuyết tấn công quân Pháp ở Đồn Mang Cá và Dinh Khâm sứ Pháp, Pháp chết 16 người nhưng dân chúng chạy loạn và quân Việt nam chết đến vài ngàn người trong tổng số quân chừng 20.000; dân chúng lập bàn thờ cúng cháo trắng trước nhà mình.

Cúp: cắt, như cắt tóc (couper [Fr], to cut). Vd :1) thợ cúp tóc=thợ hớt tóc. 2) Cúp lương. 3)

Cúp cua =bỏ lớp .

Cữ: tránh gọi tên người quan trọng, hoặc đã chết. Kiêng cũ; (Nam) kiêng.(to avoid, to abstain from mentioning someone's name out of respect)

Cươi: sân (yard, courtyard)

D

Dao cau: dao cán gỗ, dài chừng 20cm, để lột cau. Vd: Mắt liếc sắc như dao cau.

Dao díp, dao nhíp; dao nhỏ, xếp lại được , cán dùng làm nhíp, do thợ rèn làm.

Dè: nhè, trè hay khóc dai.

Dễ người: coi thường. Vd: Mi đừng thấy tao không nói rồi dễ người tau nghe (Mày đừng thấy tao không nói gì rồi coi thường, dõn mặt tao)

Dị: lạ, kỳ cục. Chị Bê dị òm, cứ chọc Nguyệt khóc hoài: Chị Bê thiệt kỳ, cứ chọc Nguyệt khóc hoài. Làm chi mà dị rứa: làm gì kỳ vậy?

Diêm : quẹt (match)

Dinh: thành thị, thành phố, trái nghĩa với nhà quê, quê mùa. Hấn thì dinh mà răng gia đình hấn quê quá: Nó thì có vẻ thành thị nhưng sao gia đình nó quê mùa quá.

Dôn: chồng

Dơ: đưa ra. Vd: Dơ tay lên.

Dớp: bần, nhóp

D

Đả đót: ỏng ẹo, làm bộ ngây thơ. Vd: Ăn nói đả đót.(to lisp, to clip one's word, usually in a childish manner, to try be cute)

Đái: đi tiểu, tiểu tiện (to pee, to urinate); hòn đái, ngọc hành (testicle)

Đái mế: đái dầm, tiểu ướt giường ngủ (bedwetting, enuresis)



Đào

Đào: trái roi dôi với người Bắc, Nam: lý (Syzygium jambos, Rose apple)

Đạo: công giáo (catholic)

Đau: bịnh (to be, become ill, sick)

Đau đầu; nhức đầu (headache)

Đau đầu đông: nhức đầu kinh niên (migraine).

Đập bậy: đánh lộn.

Đầu gối: đầu gối (knee)

Đậu hủ: tàu hủ hấp, đựng trong hủ, gánh đi bán, ăn với đường.

Đậu phụng: Đậu phộng (Bắc), (peanut)

Đẻ bọc điều: em bé sanh ra mà túi nước còn nguyên, không rách. Vd: Thằng ni đẻ bọc điều chắc số sướng.

Đèn sáp: đèn cây (candle)

Đi chun (chân): đi bộ. Vd: Hôm nay xe đạp đứt sên, phải đi chun đi học.

Đi cua : đi tìm, đi chơi với bạn gái (do chữ Pháp: faire la cour)

Đi ở: đi làm đầy tớ, ở tại nhà chủ (to work as a domestic), đi ở đợ.

Địt: trung tiện (flatus, to fart) (Bắc: đánh rắm)

Đoãn: ác, không có hậu, tàn nhẫn.

Đọi: cái tô, chén lớn (large bowl)

Đòn tay: cây gỗ lớn đỡ mái nhà (purlin, rafter, beam)
 Đồ bắt hiểu bắt mục: (câu rửa con cái).
 Đồ hô: đổ thừa (to shift the blame for one's action to someone else)
 Đợt: phần trái mít giữa múi mít và vỏ gai.
 Đùi cui: cây gỗ chắc để già .
 Đùi gúi: đầu gối (knee)
 Đưa đái: đái bơi, môi miếng.

G

Ga: nhà ga xe lửa (gare [Fr], train station)
 Ghi đông: tay lái xe đạp (guidon [Fr], handle bar [of a bicycle])
 Giả đò: giả bộ, làm bộ. Vd: Bệnh giả đò: giả bệnh (malingering).
 Giả sử: nếu (if). Giả sử không có tui giúp thì anh làm răng?: Nếu không có tui giúp thì anh làm sao?
 Giấy thép: bưu điện, điện tín. Nhà giấy thép: post office; tờ giấy thép: telegram.
 Đánh giấy thép: gửi điện tín.



Trụ sở Bưu điện Thừa Thiên - Huế. Ảnh: Quốc Văn

Gương: kính (eye glasses); đeo gương: mang kính.

H

Hàm hồ: arbitrary, insolent
 Hàn: Đà Nẵng, Quảng nam. Vd: Mai tui đi Hàn, mốt tui mới trở ra Huế
 Hầu: vợ nhỏ, vợ bé. (concubine). Vd: Mẹ ơi, Ông Chánh đòi hầu, mua chanh chồng kết gỏi đầu cho thơm.
 Hè: sân nhỏ sau nhà: Vd: Ra sau hè cho mát.
 Hèm; bả nếp hoặc gạo đã hết rượu. Vd: Cả bụ lập miệng em, cả hèm đấy miệng hụ.
 Him: mắt ti hí, mắt nhỏ, mắt nheo (squinting eyes).
 Hồ người: ngại ngùng, xấu hổ (prudish, shameful)
 Hôi: thối, thúi. Hôi xon: hôi khai, hôi mùi nước tiểu (to smell urines)
 Hùi: cùi (leprosy)
 Hun; hôn (to kiss)
 Hung: nhiều (a lot, very much)
 Hương: nhan. Vd: Hương tàn bàn lạnh (ý nói bàn thờ ông bà không được thờ cúng.)

I

In: giống. Vd: Hấn nói in như tui rứa: nó nói giống như tôi. Hai anh em in như tạc: hai anh em giống nhau như đúc, giống i chan (lóng, tiếng Nam)
 Ỉa vát: đi đại tiện ngoài ruộng, vườn mà không dùng cầu tiêu.

Ỉa són: đi tiêu trong quần (fecal soiling)

K

Kẹo cau; kẹo hình miếng cau (hình múi)



Kiên: một loại cầu đá dùng một đồng tiền bọc giấy hoặc kết đuôi lông gà để đá tung lên xuống bằng chân (Nam: đá cầu) (a type of improvised shuttlecock).

Kiết: hà tiện (theo nghĩa đen là kiết lý, đi cầu đau đớn) (stingy)

Kiệt: Ngõ hẻm



Kim châm: một loại cọng thực vật khô để nấu canh với thịt bò và bún. (vong ưu thảo, cỏ huyền)

Kim sanh: tên đoàn hát bội. Ăn nói chi mà Kim sanh rứa: ăn nói hoa hòe, cãi lương, quá tô điếm, theo thông lệ.

Khải: gãi. Vd: Khải cho đỡ ngứa. (to scratch)

Khóa: người có bằng tiểu học xưa. Vd Anh Khóa cưới con gái Ông Thông..

Khô: gõ (to knock)

Khu: mông, đít. Dân ngu khu đen: người hạ cấp, người bình dân

Khúc queo: khúc quanh, (road turn)

Khum: cúi xuống; vd: khum lưng cột giầy giày.

Khun: khôn. (smart, wise, intelligent)

Ky; đồ (death anniversary)

L

Lavabo: Bồn rửa tay (gốc tiếng Pháp) (sink)

Lẫy: hờn dỗi (to sulk).

Lẹo: giao hợp (thú vật). Vd: chó mắc lẹo. Phân biệt với mụn lẹo là nhọt mủ ở mí mắt

(sty, hordoleum)

Lịch sự : dễ coi, đẹp (handsome); khác nghĩa thông thường: civil, polite

Lính đồng, lên đồng: đồng bóng lúc có hồn nhập vào. (medium, transe)

Lính khổ xanh, khổ đỏ: lính thất lưng có giải thong phía trước nên gọi là khổ, vàng (cung vua), xanh hoặc đỏ (trong quân đội Pháp) thời Pháp thuộc.

Lô cốt: đồn lính, có phòng thủ (do chữ blockhaus (Pháp) ; (blockhouse)

Lồ ô, hoặc lồ ô: loại tre có thân to, mồng (Bambusa procera)



Lồ ô, hoặc lồ ô

Lớn: nuốt mà không nhai. Vd: Ăn nuốt lớn cho mau. Nam : nuốt trọn.

Lông mi: lông nheo. (eye lashes)

Lồng ấp: lò than, để trong một cái giỏ tre, để sưởi ấm phòng.

Lục lăng: lục lâm ? (brigand?)

Lục tặc: sáu vết xấu trong người; như trong tam bành lục tặc.

Lung tung: xộn xộn (incoherent). Vd: Hấn thi rớt vì đi thi hấn trả lời lung tung.

M

Mả: Mộ mã, mộ. (tomb)

Mã: đồ làm bằng giấy để đốt cúng cho người chết. Vd: Thợ mã làm đồ mã bán ngày Tết.

Màn: làm (to work). Theo Bình Nguyên Lộc, trong Lột Trần Việt Ngữ, trang 32, Mòm, Mong tiếng Chăm có nghĩa là làm.

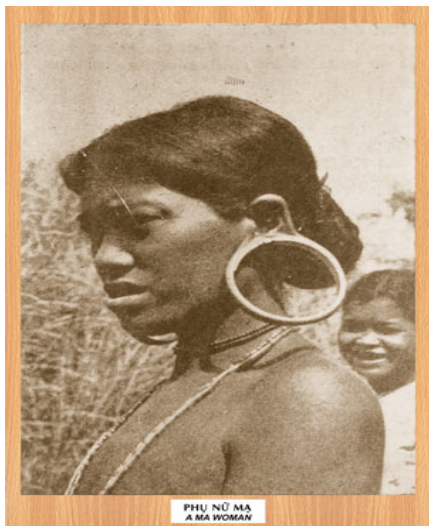
Mem: nhai thức ăn trước khi mớm cho em bé. Vd: Mạ mem cơm cho con ăn.

Mét: đi thưa (to tattler, to denounce)

Mệ: 1) bà, grand mother; 2) người thuộc hoàng phái.

Mì: mày (you)

"Mọi cà răng cặng tai": tên gọi (có nghĩa miệt thị) một số người thiểu số vùng Tây nguyên (Ê đê, Bana, M'ông, Mạ, Stiêng...) trước đây có tục xâm mình, dùng đá mài răng cho ngắn lại và nông trái tai cho lớn ra bằng ngà voi, ống tre..



“ Cà răng, cặng tai” (baolamdong.vn)

Mô: ở đâu, (where?)

Mi đi mô rứa? Mày đi đâu thế ? (Bắc). Mày đi đâu dậy? (Nam)
(Where do you go?)

Mót; lượm lúa còn rơi rớt lại.

Môn: loại cỏ , không thân có lá to không thấm nước, tàu xộp có củ ăn được , mọc nhanh. Vd;
Mi nói với hấn làm chi cho mệt, như nước đổ lá môn.

Môn sáp (Alocasia macrorrhiza)màu vàng.

Môn nước: màu tím ăn ngứa (Colocasia esculenta)

Một chắc: một mình (by oneself, alone). Vd: Hai thằng anh không chơi với thằng em, để hấn chơi một chắc ni, tội chưa.

Mù u: trái tròn của cây mù u, thường thấy ở Huế. Vd. Giặc mù u, quân Việt nam đổ trái mù u ra đường tưởng để quân Pháp mang giày đạp lên sẽ té.

Mũ: nón (hat)

Mủng: thúng nhỏ (small basket)

Mụ: bà (Mrs); (gốc Hán Việt, Mụ là Bà: vd Chùa Thiên Mụ); a) theo nghĩa xấu hoặc coi thường: mụ ăn mày, mụ Tú Bà. b) để gọi người nhỏ tuổi hoặc vai vế nhỏ hơn như em dâu, con dâu: Mụ Hiền mi đi mô mới về rứa?

Mứa: để còn thừa, thức ăn còn lại trong chén. Vd: Ăn đừng bỏ mứa tội của trời.

Mữa: ói; (vomiting).

Mược: mặc kệ . Vd: tui buồn thì mược tui, ăn thua chi eng mà eng noái (Tôi buồn thì kệ tôi, mặc gì anh mà anh nói).

N

Nếu: nướu (gingival, gum)

Ngã ngôn: xí xọn, điệu (flirtatious)

Ngu: dốt, kém thông minh (stupid). Vd: Ngu như con bò tác.

Ngủ đò: ngủ đêm trên các thuyền đò trên sông Hương; nghĩa bóng, đi chơi gái (trên đò),

Ngựa (bộ ngựa): giường ngủ hoặc phản ngồi tiếp khách, ăn cơm làm bằng hai tấm gỗ dày bắt trên hai chân ngựa dài.

Nhớp (đọc là dớp): dơ, bẩn (dirty)

Nhật trình: báo hàng ngày (newspaper)

Ni: này. Chỗ ni: ở đây (this place, here); bên ni: bên này (trái với bên nớ, bên tê: bên kia) Thăng ni hỗn quá hê: thằng bé này thật hỗn quá! (This boy is so insolent!)

Nón: nón làm bằng lá tươi, các loại nón khác gọi là mũ. Vd: Nón bài thơ: nón có lồng bài thơ cắt trên giấy, nhìn lên nắng có thể đọc được.

O

O: Cô (miss, aunt); gọi cô gái chưa chồng, chị hay em của cha hoặc em gái đã lớn (gọi theo con mình). Người Bắc gọi chị cha mình là bác, em gái cha là cô.

Om: nồi nhỏ, thường bằng đất

Ót: gáy (nape). Vd: Thôi đừng chỉ trích người ta, rờ sau ót mình tê.

Ô

Ôc bư: loại ôc to

Ôn: ông (nội hoặc ngoại) grand father

Ông Kẹ: nhân vật để dọa con nít. Vd: Đùng khóc ,coi chừng Ông Kẹ bắt.

Ôt dột: xấu hổ (shame, shameful).

Ố

Ốt mọi: ớt rất cay, trái nhỏ chừng 2 cm, do người thiếu số (Thượng hoặc “mọi”) trồng bán, thường dạng ớt bột màu đỏ.

P

Phanh: thắng, do chữ frein của Pháp. Vd; Phanh xe đạp mòn, con nhớ đi thay.

Phi dê : uốn tóc; Vd: Tóc phi dê; (permed or curled hair)

Phùng long: giai đoạn sau khi người đàn bà sanh, cần kiêng cử. (post puerperal period). Vd:

Đốt phùng long.

Q

Quái : hấn làm cái chi mà lạ quái: Nó làm cái gì kỳ cục quá.

Tui mệt quái: tôi mệt quá.

Quạt bàn: quạt làm bằng vải, treo trên trần nhà, có người kéo.

Quần bàn: tấm vải thêu rồng phượng, gắn hột cườm để treo che mặt trước của bàn thờ cho oai nghi và đẹp.

Quần xẻ đáy; quần chừa trống ở đáy cho trẻ con tiêu tiêu.(pants with cut out bottom)

Quỳnh: chân cong, đi không thẳng; vd thẳng nhỏ đi quỳnh in như ôn hấn.

R

Rạm: cua nhỏ

Ràng: chuồng (bò trâu), vd: chim chưa ra ràng= chim chưa biết bay khỏi tổ.

Rau húng: rau thơm

Răng chừ: bao giờ ? (when?)

Ri: thế này. Làm dư (như) ri nì : làm như thế này. Cây chi ri: Cái này là cái gì?

Rinh rác: danh giá; Anh nớ được làm rể con nhà rinh rác (prestigious)

Rờ: sờ (To touch)

Rớ: lưới đánh cá (fishing net)

Rớt: Té, rơi (to fall), để rớt=sanh quá nhanh, con rơi ra ngoài, chưa kịp tới nhà thương.

Rỗ: mặt nhiều sẹo do bệnh đậu mùa (pock-marked [face])

Rún: rốn (umbilicus, navel, belly button)

Rúra: Rúra chơ mi thích ăn cái chi/ Mi muốn ăn cái chi? Thế mà muốn ăn cái gì?

Mi đi mô rúra: Mà đi đâu thế?

Rựa: cái mác, dao to, lưỡi dài có máu, có cán gỗ để chẻ củi, chặt trái dừa.

Rương: vali (Pháp: valise).

Rương: giai đoạn trai gái muốn tìm gặp người khác phái, động tình. (Anh: heat, oestrus)

S

Sài: một số bệnh lở ngoài da (rash, dermatitis).

Sạn: đá sỏi. Vd: mua sạn trộn xi măng xây vách.

Sàng: như sàng gạo, để tách tấm (gạo vụn) ra.

Sảy: lác rỗ để tách trấu khỏi gạo.

Sắc: bén (sharp). Vd: Cây dao ni sắc quá.

Săn; gỗ. Vd: Rắn già rắn lột vỏ, người già người bỏ vô săn (hòm bằng gỗ cây lớn).

Se: bệnh (dùng cho vua); ốm (Bắc); (sick, ill)

Sên: dây xích xe đạp (Pháp: chaine)

Siếc răng: răng hư, sâu răng (dental caries, tooth decay)

Siu: thiu. Vd: Com ăn không hết, để siu, thiệt uống của trời. (com đồ ăn siu =spoiled rice, food)

T

Tại: tại vì, bởi vì, ‘bị vì’ (Nam)(because). Hấn đói bụng tại hấn chưa ăn chi hết: Nó đói bụng vì nó chưa ăn gì hết.

Tau: Tao, tôi (I, me)

Tầm (con tầm): con cu, con chim (bộ phận sinh dục bé trai) (penis)

Tăng ti dót: thuốc sát trùng màu nâu có chất ioid (iodine)(Pháp:teinture d'iode)

Tập lô: khối xi măng đúc, dùng xây nhà (concrete blocks)

Tê: kia,. Bên tê: bên kia. Hấn không biết mô tê chi hết: nó không biết cái gì hết.

Têm: têm trầu là phết vôi lên lá trầu, bỏ thêm miếng cau, rồi xếp lá lại thành một thỏi nhỏ (to make a quid of betel).

Tép: loại tôm rất nhỏ.

Tét: cắt bằng sợi lạt. Vd: tết bánh tết dọn ra đĩa cúng.

Thầu đầu: cây soan.

Thét: ngủ,(to sleep). Em thét chưa: em ngủ chưa?

Ru em cho thét cho mùi, cho mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu

Thọc lét: cù lét (to tickle)

Thông: thông ngôn (interpreter)

Thù đu (trái): trái đu đủ (papaya)

Thuê: muón (vd: tui mệt quá, để tui đi thuê con ở làm cho khỏe) (to hire someone)

Thuốc cứu; loại cây thuốc, nấu uống hoặc xông trị cảm cúm.

Tim la: bệnh giang mai (syphilis)

Tòe loe: ưa nói đi nói lại, lảm mồm.

(gossiper or gossip-monger).

Tọc mạch: tò mò quá đáng (nosy)

Toi: một loại cây thấp, lá xòe, cành có gai, trồng hàng rào, lá dùng kết nón hoặc áo toi đi mưa.

Fig: Cây lá toi thường gọi là cây cọ: *Livistona saribus*; tk. tro, lá gồi, lá nón, kè), cây thân cột, họ Cau (Arecaceae). Thân thường mang các gốc cuống lá. Lá tập trung ở đỉnh, hình tròn, lớn, đường kính 1 - 2,5 m, xẻ nhiều thùy. Cuống dài, có 2 hàng gai khỏe, 3 góc. Cụm hoa hình chùy to mọc ở nách lá, phân nhánh nhiều, dài tới 2 m. Quả hình bầu dục, màu trứng sáo. Hạt hình bầu dục. (diendan.hocmai.vn)



Tra: già (old)

Trả: trả giá, mặt cả (to bargain) Vd: Rứa anh muốn trả mấy? (Vầy anh muốn mua giá nào?)

Trai gái: bồ bịch, trai gái ve vãn nhau (dating)

Trái bác bác; trái giống măng cầu, nhưng to gấp hai hoặc ba lần, thường chua hơn; cây cao và gốc cây lớn hơn.

Trái vả : trái cây tròn và đẹp, ngoài xanh lá cây, trong ruột rỗng và hồng; ăn hơi chát, chấm ruốt

rất ngon.



Trái vả

Tré: món ăn gần như nem nhưng mùi nồng hơn, không bó chặt như nem, đặc biệt ở Đà Nẵng.

Trên: xấu hổ. vd :Nói láo mà không biết trên : nói láo mà không biết xấu hổ.

Trón: trứng (nhà quê)

Trót: đầu, đỉnh đầu (head, occiput). Vd: Thằng học trò nói trạt, bị ông thầy khở trót (Thằng học trò nói sai bị thầy gỡ đầu).

Trông: vùng đất hoang, cây cỏ mọc như rừng. Thương em anh cũng muốn vô, sợ trông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.

Trúng lộn: hột (vịt hoặc gà) lộn (Philippines: balut, Cambodia: pong tia koon)

Tuộc nờ vít: tournevis (screwdriver)

U/U'

Ứng: thích, chịu, thương, yêu. Vd: 1) Hấn không ưng ăn cơm chiên (Nam: Nó không thích ăn cơm chiên). 2) Người ta ưng hấn, nhờ người đi làm mối cưới hấn mà hấn không ưng (không chịu).

(to like, to agree, to love)

V

Vả: tát , đánh (vào mặt, miệng) (to slap)

Vả (trái, cây): cây lá to, tròn, thường mọc hoang, trái mọc sát thân cây, cắt ra rỗng ruột, màu hồng; vị chát và đắng, ăn với ruốt, khế. Nam: trái bần? (syconia [trái] of a fig tree)



Cây vả

Vạn dò: nhóm ghe (đò) đậu thường trực dọc theo bờ sông Hương và các nhánh sông (như

Hàng Bè, Thủy Phú). Phần lớn các vạ ðò ðã ðược giải tán và dân ðò ðược tái ð5nh cư trên ðất liền.



Ve : như ði cua, ði ve vãn con gái.

Vê: chỉ ðẫn, ðạy. Vd: Anh vê răng thì em làm rửa.

Vặ ðèn: bậ ðèn.(turn the light on)

X

Xa lông: phòng tiếp khách (Pháp: salon). (Anh: living room). Vd: Ghế xa lông, phòng xa lông, chính khách salon.

Xe ðò: xe buýt, autobus

Xe máy: xe ðạp (bicycle)

Xi mon: xi măng (concrete, cement). Chợ ðông Ba ðem ra ngoài ðại, Cầu Trường Tiền ðúc lại xi mon, Ai người lỡ hội chồng con, Vô ðây nói nghĩa vương tròn với ta.

Xon: xem Hôi xon.

Xu chiêng : nịt vú (soutien-gorge (fr), bra (Engl))

Xút: xúi ðục. Vd: Mi ðừng có xút con nít ðạp bậ với nhau.